| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN ĐOAN HÙNG**<br>**TỈNH PHÚ THỌ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 02/2019/DS-ST
Ngày: 15/8/2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐOAN HÙNG, TỈNH PHÚ THỌ**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Lê Vũ Thường
*Các Hội thẩm nhân dân*: 1. Ông Nguyễn Văn Thực
2. Ông Vũ Quý Đông

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Trường Thọ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đoan Hùng tham gia phiên tòa:*** Bà Vũ Kim Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 15/8/2019 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2019/TLST-DS ngày 22 tháng 01 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2019/QĐXX- ST ngày 02 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị T
Cư trú tại: Khu Đ, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ
- *Bị đơn:*
1. Ông Nguyễn Văn K
2. Bà Vi Thị H (vợ ông K)
3. Chị Nguyễn Thị U (con gái ông K, bà H)
Cư trú tại: Khu H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ
- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Lưu Thế C (chồng bà T)
Cư trú tại: Khu Đ, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ

Bà T, ông K, bà H có mặt, ông C vắng mặt nhưng ủy quyền cho bà T, chị U vắng mặt tại phiên tòa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo tại Toà án, nguyên đơn là bà Lê Thị T trình bày trình bày: Giữa bà và chị Nguyễn Thị U trước đây là giáo viên mầm non công tác cùng nhau. Trong quá trình công tác nhiều lần chị U vay tiền của bà, khi vay chị U đều nói để lo việc gia đình. Ngày 25/01/2017 bà đến nhà chị U chốt lại số nợ chị U vay trước đó. Khi chốt nợ vợ chồng ông K, bà H là bố mẹ đẻ chị U đều công nhận và ông K, bà H, chị U viết giấy biên nhận nhận

còn nợ của bà 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng), hẹn 01 năm sau trả. Ngày 21/3/2017 vợ chồng ông K, bà H, chị U vay tiếp số tiền 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng). Khi vay ông K, bà H và chị U đều ký giấy biên nhận, bà trực tiếp giao tiền cho ông K. Số tiền vay này ông K, bà H, chị U hẹn 02 năm sau sẽ trả đầy đủ. Đến ngày 08/6/2017 ông K, bà H, chị U vay tiếp 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng) và hẹn 03 tháng sau trả. Số tiền này bà cũng đưa cho ông K. Tuy trong các giấy biên nhận vay tiền này không ghi lãi suất vay, nhưng hai bên thỏa thuận bên ngoài với nhau với mức lãi suất vay từ 2,5% đến 3%/tháng. Tuy nhiên sau khi vay, các khoản tiền ngày 25/01/2017 và 21/3/2017 vợ chồng ông K, bà H và chị U đến nay đều chưa trả được đồng tiền gốc, tiền lãi nào. Riêng khoản vay ngày 08/6/2017 thì trả được một phần lãi. Trong quá trình giải quyết bà có yêu cầu vợ chồng ông K, bà H và chị U phải trả tổng số tiền nợ gốc theo 03 giấy vay tiền là 690.000.000đ (Sáu trăm chín mươi triệu đồng) và tiền lãi. Tuy nhiên đến nay bà chỉ yêu cầu vợ chồng ông K, bà H, chị U phải cùng nhau trả số tiền nợ gốc theo 02 giấy vay tiền ngày 25/01/2017 và 21/3/2017 là 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày vay đến nay với lãi suất 1,8%/tháng, theo kỷ phần ông K, bà H và chị U mỗi người một phần bằng nhau. Đối với số tiền vay ngày 08/6/2017 là 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng) bà không đề nghị Tòa án giải quyết nữa.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn K, bà Vi Thị H trình bày: Con gái ông bà là chị Nguyễn Thị U là đồng nghiệp với bà Lê Thị T. Trong quá trình công tác chị U có nhiều lần vay tiền của bà T nhưng sau đó không trả được. Ngày 25/01/2017 bà T đến nhà ông bà đòi tiền chị U và dọa làm đơn gửi đến Phòng giáo dục – Cơ quan quản lý chị U. Vì thương con nên vợ chồng bà đồng ý cùng ký vào giấy biên nhận vay tiền để trả nợ cho chị U. Đến ngày 21/3/2017 do cần tiền nên chị U tiếp tục vay tiền của bà T, vợ chồng ông bà cùng viết giấy biên nhận vay tiền của bà T. Khi ông đến nhà bà T lấy tiền thì bà T chỉ đưa cho ông 160.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng) chứ không đủ 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) như trong giấy biên nhận, ông có nói với chị U nhưng chị U bảo sẽ giải quyết với bà T. Đến ngày 08/6/2017 chị U tiếp tục vay của bà T 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng) nữa, cũng như các giấy tờ trước, vợ chồng ông và chị U đều cùng ký giấy biên nhận với bà T. Tuy nhiên khi nhận tiền bà T đã trừ luôn 03 tháng tiền lãi là 24.300.000đ (Hai mươi bốn triệu ba trăm nghìn đồng), chỉ đưa cho ông 65.700.000đ (Sáu mươi lăm triệu bảy trăm nghìn đồng). Việc trả lãi bà T ghi luôn vào trong giấy biên nhận này, còn ông bà không có giấy tờ gì. Đối với khoản vay ngày 25/01/2017 và 21/3/2017, việc thỏa thuận lãi bên ngoài giữa bà T với chị U cụ thể thế nào ông bà không biết. Còn khoản tiền vay ngày 08/6/2017, thỏa thuận lãi bên ngoài với nhau là 3.000đ/1.000.000đ/1 ngày. Khoản vay ngày 08/6/2017 ông bà đã trả lãi cho bà T đến hết tháng 3/2018, còn khoản vay ngày 25/01/2017 và 21/3/2017 chưa trả đồng tiền gốc, tiền lãi nào. Đến nay bà T chỉ yêu cầu giải quyết việc vay nợ theo giấy vay nợ ngày 25/01/2017 và ngày 21/3/2017 ông bà không có ý kiến gì. Trước khi xét xử, ông bà và bà T có nhất trí trả cho bà T 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) tiền gốc và 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) tiền lãi, nhưng đến nay ông bà thay đổi thỏa thuận. Số tiền vay bà T chị U sử dụng toàn bộ nên chị U phải có

trách nhiệm. Hiện nay chị U đang đi làm ăn lấy tiền trả nợ, gửi 02 con nhỏ cho vợ chồng ông bà nuôi dưỡng, chị U có gọi điện về nhưng ông bà không biết địa chỉ cụ thể ở đâu. Ông bà cũng có nói việc bà T kiện đòi tiền thì chị U bảo cứ để chị về giải quyết.

Ngoài ra ông bà còn xác định, bà T còn bán của chị U 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) tiền trang phục và giữ tài sản của chị U trị giá khoảng 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Ông bà đề nghị Tòa án xem xét trừ vào số nợ của chị U.

Trong quá trình giải quyết Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng chị Nguyễn Thị U đều không có mặt. Quá trình giải quyết vụ án này trước đó (sau đó bà T rút đơn khởi kiện, Tòa án ra quyết định đình chỉ), Tòa án đã giám định chữ ký, chữ viết của chị U trong các giấy vay tiền. Kết luận giám định kết luận chữ ký, chữ viết trong các giấy vay tiền đều là của chị U.

Tại phiên tòa, đại điện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và đưa ra ý kiến đề nghị giải quyết vụ án:

- Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn K, bà Vi Thị H và chị Nguyễn Thị U phải liên đới trả cho bà Lê Thị T số tiền gốc còn nợ theo các giấy vay tiền ngày 25/01/2017 và 21/3/2017 là 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng). Đối với yêu cầu trả lãi, chỉ chấp nhận tính lãi trên nợ gốc đối với từng khoản vay, kể từ khi vợ chồng ông K, bà H, chị U vi phạm nghĩa vụ trả nợ đến nay với mức lãi suất theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự. Kỷ phần trả nợ ông K, bà H, chị U mỗi người một phần bằng nhau.

- Đối với số tiền, tài sản của chị U mà bà T đang quản lý, sẽ giải quyết trong vụ án khác khi chị U có yêu cầu.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu của bà T được chấp nhận nên không phải nộp án phí. Ông K, bà H và chị U phải nộp theo quy định. Tuy nhiên do vợ chồng ông K, bà H là hộ nghèo nên được miễn toàn bộ. Chị U phải nộp tương ứng với nghĩa vụ trả nợ.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Nguyên đơn là bà Lê Thị T cư trú tại thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ khởi kiện yêu cầu trả tiền do vay nợ với bị đơn là ông Nguyễn Văn K, bà Vi Thị H và chị Nguyễn Thị U cư trú cùng địa chỉ nên đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng dân sự (Tranh chấp hợp đồng vay tài sản) thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn là chị Nguyễn Thị U đã được Tòa án triệu tập phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng không có mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt theo quy định.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

[2.1]. Về hợp đồng vay tài sản (vay tiền): Theo các tài liệu trong hồ sơ vụ án thì ngày 25/01/2017 ông K, bà H, chị U viết giấy vay tiền, vay của bà T số tiền 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng), hẹn ngày 25/01/2018 trả và ngày 21/3/2017 ông K, bà H, chị U tiếp tục vay 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng), hẹn 02 sau năm trả. Các giấy vay tiền này ông K, bà H và chị U đều ký nhận, xác nhận đã nhận đủ tiền và không ghi thỏa thuận trả lãi. Như vậy hợp đồng vay tiền giữa bà Lê Thị T với vợ chồng ông Nguyễn Văn K, bà Vi Thị H và chị Nguyễn Thị U là hợp đồng vay tiền có thời hạn. Mặc dù trong quá trình giải quyết bà T xác định hai khoản vay này có thỏa thuận trả lãi bên ngoài, nhưng không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh, nên xác định các hợp đồng vay tiền này là hợp đồng vay tiền không có lãi và việc tính lãi được thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự. Do vậy việc bà T yêu cầu tính trả lãi từ khi vay với lãi suất 1,8%/ tháng là trái quy định của pháp luật. Các khoản lãi của bà T chỉ được chấp nhận tính từ khi vợ chồng ông K, bà H, chị U vi phạm nghĩa vụ trả nợ, với lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự. Cụ thể:

- Đối với khoản vay ngày 25/01/2017 là 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng), hẹn ngày 25/01/2018 trả. Ngoài số tiền gốc mà vợ chồng ông K, bà H, chị U phải trả, thì số tiền lãi trên nợ gốc được tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ là ngày 26/01/2018 đến ngày xét xử hôm nay theo công thức: (Số tiền gốc quá hạn chưa trả) x (Lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ) x (Thời gian chậm trả nợ gốc), sẽ là: (350.000.000đ) x (0,83%/tháng) x (18 tháng 21 ngày) = 54.322.000đ. Như vậy số tiền gốc và lãi theo giấy vay tiền ngày 25/01/2017 sẽ là 350.000.000đ tiền gốc + 54.322.000đ tiền lãi = 404.322.000đ (Bốn trăm linh bốn triệu ba trăm hai mươi hai nghìn đồng)

- Đối với khoản tiền vay 250.000.000đ ngày 21/3/2017, hẹn 02 năm sau trả, thì ngoài số tiền gốc mà vợ chồng ông K, bà H, chị U phải trả, số tiền lãi trên nợ gốc được tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ là ngày 22/3/2019 đến ngày xét xử hôm nay theo công thức như trên, sẽ là: (250.000.000đ) x (0,83%/tháng) x (04 tháng 23 ngày) = 9.887.000đ. Như vậy số tiền gốc và lãi theo giấy vay tiền ngày 21/3/2017 sẽ là 250.000.000đ tiền gốc + 9.887.000đ tiền lãi = 259.887.000đ (Hai trăm năm mươi chín triệu tám trăm tám mươi bảy nghìn đồng).

Như vậy tổng số tiền vợ chồng ông K, bà H, chị U phải trả cho bà T là 664.219.000đ, trong đó có 600.000.000đ tiền gốc và 64.219.000đ tiền lãi.

[2.2]. Về nghĩa vụ trả nợ: Trong các khoản vay nợ trên ông K, bà H, chị U đều ký giấy biên nhận vay nợ. Tuy ông K, bà H cho rằng các khoản nợ này đều do chị U sử dụng, nhưng ông bà đều không chứng minh được số tiền vay đó chị U đã sử dụng như thế nào. Cũng không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh số tiền vay này mỗi người vay sử dụng bao nhiêu. Do vậy cần buộc ông K, bà H phải có nghĩa vụ liên đới trả toàn bộ cho vợ chồng bà T theo kỷ phần của mỗi người bằng nhau.

[2.3]. Đối với số tiền trang phục và tài sản bà T đang quản lý của chị U. Ông K, bà H đề nghị đối trừ vào phần của chị U, còn bà T xác định các khoản

tiền này khi chị U có mặt sẽ giải quyết đối trừ với các khoản vay nợ riêng khác của chị U nữa. Do vậy Hội đồng xét xử sẽ không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[2.4]. Đối với số tiền vay 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng) ngày 08/6/2017, do bà T không đề nghị Tòa án giải quyết, ông K, bà H cũng không có yêu cầu phản tố gì, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu được chấp nhận nên bà T không phải nộp án phí. Ông K, bà H, chị U phải nộp theo quy định. Tuy nhiên do vợ chồng ông K, bà H là hộ nghèo nên được miễn toàn bộ. Chị U phải nộp tương ứng với nghĩa vụ trả nợ.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326, ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn K, bà Vi Thị H và chị Nguyễn Thị U phải cùng có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà Lê Thị T số tiền nợ là 664.219.000đ (Sáu trăm sáu mươi tư triệu hai trăm mười chín nghìn đồng), gồm 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng) tiền gốc và 64.219.000đ (Sáu mươi tư triệu hai trăm mười chín nghìn đồng) tiền lãi, theo kỷ phần: Ông Nguyễn Văn K, bà Vi Thị H và chị Nguyễn Thị U mỗi người phải trả 221.406.000đ (Hai trăm hai mươi mốt triệu bốn trăm linh sáu nghìn đồng), gồm 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) tiền gốc và 21.406.000đ (Hai mươi mốt triệu bốn trăm linh sáu nghìn đồng) tiền lãi.

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015*.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn toàn bộ án phí cho ông Nguyễn Văn K, bà Vi Thị H.

- Chị Nguyễn Thị U phải nộp 11.070.000đ (Mười một triệu không trăm bảy mươi nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bà T, ông K, bà H có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị U vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- VKSND huyện, tỉnh;
- Chi cục THADS huyện Đoan Hùng;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đã ký

**Lê Vũ Thường**